

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 189/2023/DS-PT

Ngày: 27-9-2023

V/v: “Tranh chấp di sản thừa kế,
kiện đòi tài sản là quyền sử dụng
đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Trần Minh Công – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp: “Di sản thừa kế, kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 206/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 166/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022; Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự số 682/TB-TA ngày 18/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn VT, sinh năm: 1952; cư trú tại số 19/2, đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phạm DL, sinh năm: 1967; địa chỉ liên hệ: số 24, đường TL, Phường A, Thành phố Y, tỉnh Lâm Đồng. Luật sư của Văn phòng Luật sư AB - Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm: 1945 (chết ngày 25/6/2018).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N:

1. Bà Phạm TN1, sinh năm: 1950; cư trú tại số 29/11, đường Lạc LQ, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp:

+ Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 344, quyền số 04/2020-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 11/9/2020); có mặt.

+ Ông Phạm Hải Sơn, sinh năm: 1984; địa chỉ liên hệ: số 111/23A, đường 385, phường TNP, thành phố TD, Thành phố Z, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2791, quyền số 03/2022-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 19/12/2022); có mặt.

2. Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

3. Ông Nguyễn VC1, sinh năm: 1970, cư trú tại 29/11, đường Lạc LQ, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 341, quyền số 04/2020-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 11/9/2020); có mặt.

4. Bà Nguyễn TM, sinh năm: 1972; cư trú tại thôn HL, xã KD, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 346, quyền số 04/2020-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 11/9/2020); có mặt.

5. Bà Nguyễn TP, sinh năm: 1974; cư trú tại số 29/11, đường Lạc LQ, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại số 29/11, đường Lạc LQ, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 345, quyền số 04/2020-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 11/9/2020); có mặt.

6. Bà Nguyễn TL, sinh năm: 1977; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 340, quyền số 04/2020-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 11/9/2020); có mặt.

7. Bà Nguyễn TKD, sinh năm: 1981; cư trú tại tổ dân phố TN, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 343, quyền số 04/2020-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 11/9/2020); có mặt.

8. Ông Nguyễn VH1, sinh năm: 1983; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 339, quyền số 04/2020-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 11/9/2020); có mặt.

9. Ông Nguyễn PC, sinh năm: 1988, cư trú tại số 31/3, đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 342, quyền số 04/2020-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 11/9/2020); có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ: khu hành chính huyện X; đường Hai tháng Tư, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp:

+ Ông Dương ĐĐ, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Ủy ban nhân dân);

+ Ông Lưu ĐC, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 14/UQ-UBND ngày 01/8/2022); vắng mặt.

2. Bà Phạm TN1, sinh năm: 1950; cư trú tại số 29/11, đường Lạc LQ, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 344, quyền số 04/2020-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 11/9/2020); có mặt.

3. Ông Nguyễn VC1, sinh năm: 1970; cư trú tại số 29/11, đường Lạc LQ, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại đường XD, tổ dân phố TH, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại

diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 341, quyền số 04/2020-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 11/9/2020); có mặt.

4. Bà Nguyễn TP, sinh năm: 1974; cư trú tại số 29/11, đường Lạc LQ, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn VC, sinh năm: 1968; cư trú tại số 29/11, đường Lạc LQ, thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 345, quyền số 04/2020-SCT/CK, ĐC do Văn phòng công chứng HDN chứng nhận ngày 11/9/2020); có mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn VT - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 23/10/2015, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Nguyễn VT thì: Cha ông là cụ Nguyễn H1, sinh năm 1897, chết năm 1979; mẹ ông là cụ Đỗ TL1, sinh năm 1915, chết năm 1983; khi chết cha, mẹ ông không để lại di chúc, có 02 người con chung là ông và ông Nguyễn N.

Quá trình chung sống cha, mẹ của ông tạo lập được khối tài sản chung bao gồm:

+ Căn nhà ván lợp tôn có diện tích 90m² trên diện tích đất 2.672m² (do thực tế là 2.675m²) thuộc thửa 284 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại thị trấn TM, huyện X (nay là thửa 259 tờ bản đồ số 21 thị trấn TM);

+ Diện tích đất nông nghiệp 7.500m² thuộc các thửa 113, 115, 136 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại thị trấn TM, huyện X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Nguyễn N. Theo kết quả đo thực tế ngày 22/3/2018 là 7.099m², quá trình canh tác các diện tích đất nêu trên thì cha mẹ ông có đưa vào Hợp tác xã nhưng sau hơn 01 năm thì Hợp tác xã không quản lý vì cho rằng đất xấu.

Sau khi cha, mẹ ông chết thì toàn bộ các tài sản nêu trên do vợ chồng ông Nguyễn N, bà Phạm TN1 cùng các con quản lý, sử dụng. Theo ông thì các tài sản mà cha mẹ để lại là di sản thừa kế nhưng do hết thời hiệu chia thừa kế nên các tài sản này là tài sản chung của ông với ông Nguyễn N. Khi ông Nguyễn N còn sống thì anh em ông đã thỏa thuận phân chia tài sản chung, theo đó ông Nguyễn N chia cho ông diện tích 1.500m² thuộc một phần thửa 115 tờ bản đồ số 33 thị trấn TM (đo năm 2007). Tuy nhiên, sau đó ông Nguyễn N không thực hiện thỏa thuận phân chia này nên ông mới khởi kiện đến Tòa án, Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án thì ông Nguyễn N chết.

Đối với diện tích đất 2.672m² thuộc thửa 284 tờ bản đồ số 08 thị trấn TM, huyện X thì có nguồn gốc do cha, mẹ ông để lại cho ông và ông Nguyễn N, khi

ông N làm nhà trên đất thì ông có biết nhưng khi ông N làm Giấy chứng nhận sang tên ông N thì ông không biết.

Trước đây, ông khởi kiện yêu cầu những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn N là các ông, bà Phạm TN1, ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC phải chia cho ông diện tích đất 1.500m² thuộc một phần thửa 115, tờ bản đồ số 33 tại thị trấn TM, huyện X và 01 lô đất từ đường có chiều ngang 10m, chiều dài hết lô đất thuộc một phần thửa 259, tờ bản đồ số 21 tại thị trấn TM (đo năm 2007).

Nay ông có yêu cầu bổ sung, đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 262986 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Nguyễn N và bà Phạm Thị Bích Ngọc ngày 13/01/2005 đối với thửa số 284, tờ bản đồ số 8 thị trấn TM, huyện X, diện tích 300m²; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 335979 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Nguyễn N và bà Phạm Thị Bích Ngọc ngày 21/01/2000 đối với thửa số 284, tờ bản đồ số 8 tại thị trấn TM, huyện X, diện tích 1.672m²; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 170267 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Nguyễn N và bà Phạm Thị Bích Ngọc ngày 05/3/2015 đối với thửa số 181, diện tích 1.509m² và diện tích đất 5.353,4m² thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 33 tại thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn VC, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, thì: Ông Nguyễn N chết vào ngày 25/6/2018, khi chết không để lại di chúc. Cha mẹ ông Nguyễn N là cụ Nguyễn H1, cụ Đỗ TL1 đều đã chết từ trước thời điểm ông Nguyễn N chết.

Ông Nguyễn N và bà Phạm TN1 là vợ chồng hợp pháp. Quá trình chung sống ông N, bà Ngọc có những người con chung là ông, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn VT thì bị đơn không đồng ý với lý do lô đất có diện tích 2.672m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 08 tại thị trấn TM, huyện X (nay là thửa 259, tờ bản đồ số 21 tại thị trấn TM đo năm 2007) được các ông, bà đã sinh sống từ nhỏ đến lớn. Khi các ông, bà làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng cũng không có tranh chấp với ông VT.

Diện tích đất nông nghiệp 7.500m² thuộc các thửa 113, 115, 136, tờ bản đồ số 33 tại thị trấn TM, huyện X (hiện nay là diện tích 6.843m² thuộc các thửa 115, 181, tờ bản đồ số 33 tại thị trấn TM, huyện X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nêu trên không phải là của cụ ông Nguyễn H1 và cụ bà Đỗ TL1 để lại mà là của ông Nguyễn N, bà Phạm TN1.

Nguồn gốc các diện tích đất nêu trên trước năm 1975 do cụ Nguyễn H1 khai phá, đến năm 1977 thì cụ Hón đưa diện tích đất này vào Hợp tác xã nông nghiệp TN, Hợp tác xã quản lý được hơn 01 năm thì không quản lý nữa vì do đất xấu. Sau khi Hợp tác xã TN không quản lý nữa thì ông Nguyễn N đã làm đơn xin Hợp tác xã cho phục hóa diện tích đất trên và được Hợp tác xã đồng ý nên từ năm 1980 các thửa đất mà ông VT đang tranh chấp nêu trên là do ông Nguyễn N, bà Phạm TN1 trực tiếp canh tác, sử dụng cho đến nay. Do đó, diện tích đất mà ông Nguyễn VT đang tranh chấp không phải là di sản của cụ Nguyễn H1, cụ Đỗ TL1 mà là của ông Nguyễn N, bà Phạm TN1 nên ông VT không có quyền lợi gì.

Diện tích đất nông nghiệp 7.500m² thuộc các thửa 113, 115, 136, tờ bản đồ số 33 tại thị trấn TM, huyện X (hiện nay là diện tích 6.843m² thuộc các thửa 115, 181, tờ bản đồ số 33 tại thị trấn TM, huyện X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã được Ủy ban nhân dân huyện X xác nhận là đất của ông Nguyễn N và bà Phạm TN1. Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện X đã cấp cho ông Nguyễn N, bà Phạm TN1 thì gia đình ông không đồng ý.

- Theo lời trình bày của ông Lưu ĐC, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện X, thì: Việc Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 262986 ngày 13/01/2005 cho ông Nguyễn N và bà Phạm TN1 đối với thửa số 284, tờ bản đồ số 8 tại thị trấn TM, huyện X, diện tích 300m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 335979 ngày 21/01/2000 cho ông Nguyễn N và bà Phạm TN1 đối với thửa số 284, tờ bản đồ số 8 tại thị trấn TM, huyện X, diện tích 1.672m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 170267 ngày 05/3/2015 cho ông Nguyễn N và bà Phạm TN1 đối với thửa số 181, diện tích 1.509m² và thửa số 1.509m², tờ bản đồ số 33 tại thị trấn TM, huyện X. Căn cứ theo quy định của pháp luật, đúng trình tự thủ tục và quy trình xét cấp nên đối với việc nguyên đơn yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì Ủy ban nhân dân huyện X không đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 14/2022/DSST ngày 18/5/2022; Tòa án nhân huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn VT về việc buộc các đồng thừa kế của ông Nguyễn N là các ông bà Phạm TN1, Nguyễn TP, Nguyễn TL, Nguyễn TKD, Nguyễn TM, Nguyễn VC1, Nguyễn PC, Nguyễn VH1, Nguyễn VC phải chia cho ông diện tích đất 1.500m² thuộc một phần thửa 115 tờ bản đồ số 33 thị trấn TM và 01 lô đất từ đường có chiều ngang 10m, chiều dài hết lô đất thuộc một phần thửa 259 tờ bản đồ số 21 thị trấn TM

(đo năm 2007) và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 262986 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Nguyễn N và bà Phạm TN1 ngày 13/01/2005 đối với thửa đất số 284 tờ bản đồ số 8 thị trấn TM, huyện X, diện tích 300m²; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 335979 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Nguyễn N và bà Phạm TN1 ngày 21/01/2000 đối với thửa đất số 284 tờ bản đồ số 8 thị trấn TM, huyện X, diện tích 1.672m²; hủy Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đất số BY 170267 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Nguyễn N và bà Phạm TN1 ngày 05/3/2015 đối với thửa đất số 181 diện tích 1.509m² và diện tích đất số 5.353,4m² thuộc thửa 115 tờ bản đồ số 33 thị trấn TM, huyện X.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 26/5/2022 ông Nguyễn VT kháng cáo không đồng ý toàn bộ nội dung của Bản án sơ thẩm. Đề nghị, Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn VT vẫn giữ nguyên kháng cáo; đề nghị được nhận giá trị của 1.500m² đất thuộc một phần thửa 115 tờ bản đồ số 33 và giá trị của 500m²; trong đó có 100m² đất thổ cư thuộc thửa 259, tờ bản đồ số 21 (số liệu cũ là thửa 284); tất cả tọa lạc tại thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông VT; sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông VT.

Ông Nguyễn VC, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N; ông Sơn, người đại diện theo ủy quyền của bà Ngọc, không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc ông VT khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn H1, cụ Đỗ TL1 để lại là căn nhà ván lợp tôn diện tích 90m² nằm trên diện tích đất 2.672m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 08; đề nghị ông N phải giao 1.500m² thuộc thửa 115 tờ bản đồ số 33 tại thị trấn TM, huyện X mà ông và ông N đã thỏa thuận chia trước đó; đất đã được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn N, bà Phạm TN1.

Ngày 26/11/2015 Tòa án nhân dân huyện X thụ lý vụ án số 142/2015/TLST-DS về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế”. Đến ngày 04/01/2016 Tòa án nhân dân huyện X đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2016/QĐST-DS do cho rằng ông VT không có quyền khởi kiện.

Do ông VT có đơn kháng cáo; tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 02/2016/QĐ-PT ngày 13/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án nói trên.

Sau khi thụ lý, giải quyết lại vụ án thì ông VT khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thời hiệu chia thừa kế đã hết nên hướng dẫn đương sự yêu cầu chia tài sản chung là không phù hợp với phần I giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao về giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ, hướng dẫn về dân sự: “*Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990*”. Do đó, khi đương sự có đơn khởi kiện thì vẫn còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ ông H1, cụ bà TL1 để lại.

Từ đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp chia tài sản chung và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là chưa đúng với bản chất và nội dung của vụ án nên cần sửa lại quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp di sản thừa kế; kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” mới phù hợp với định của pháp luật.

[2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2015 của ông Nguyễn VT (bút lục số 06), Tòa án nhân dân huyện X đã ban hành Thông báo thụ lý số 142/TB-TA ngày 26/11/2015 xác định ông Nguyễn VT là nguyên đơn, ông Nguyễn N là bị đơn và xác định bà Phạm TN1, ông Nguyễn VC1 và bà Nguyễn TP là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ngày 25/6/2018 ông N chết; Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Phạm TN1 (vợ ông N) cùng 08 người con của ông N là bị đơn là không đúng với quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Vì vậy, cần xác định bà Phạm Thị Ngọc, ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N là phù hợp.

[3] Về việc khiếu nại kết quả thẩm định giá: đương sự cho rằng Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai thẩm định chưa đúng với thực tế; tuy nhiên theo

quy định tại khoản 17 Điều 4, khoản 2 Điều 42 Luật quản lý giá thì tính chính xác của chứng thư thẩm định giá là do Doanh nghiệp thẩm định giá chịu trách nhiệm. Ngày 18/9/2023 Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai đã có văn bản số 675/CV-DONAVA giải thích việc thẩm định giá tài sản nói trên; xét việc thẩm định giá là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần sử dụng kết quả thẩm định giá nói trên để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn VT thì thấy rằng:

[4.1] Về quan hệ huyết thống:

Vợ chồng cụ Nguyễn H1 (1897-1979), cụ Đỗ TL1 (1915-1983) có hai người con chung là Nguyễn N (1945-2018) và ông Nguyễn VT. Ngoài ra, hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác; cha mẹ của hai cụ đã chết từ lâu.

Ông Nguyễn N chết năm 2018 có vợ là bà Phạm TN1 và 08 người con là ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC.

- Căn cứ quy định tại điểm A mục III Thông tư 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp thừa kế thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hón, cụ Lưu là ông Nguyễn N và ông Nguyễn VT.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn N là bà Phạm TN1 và 08 người con là ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC.

[4.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu được chia 1.500m² thuộc một phần thửa 115, tờ bản đồ số 33 tại thị trấn TM, huyện X {(theo kết quả đo đạc có tổng diện tích là 5.353,9m² (trong đó diện tích ao, nương là 224m²)} và xin được nhận bằng giá trị thì thấy rằng:

Nguồn gốc diện tích đất 1.500m² thuộc một phần thửa 115, tờ bản đồ số 33 tại thị trấn TM, huyện X {(theo kết quả đo đạc có tổng diện tích là 5.353,9m² (trong đó diện tích ao, nương là 224m²)} là của cụ ông Hón và cụ bà Lưu khai phá, sử dụng từ trước năm 1975. Đến năm 1978, hai cụ đưa vào Hợp tác xã nhưng do đất xấu nên Hợp tác xã không sử dụng và bỏ hoang. Sau đó, ông N quản lý và sử dụng cho đến nay.

Tại Mục a phần 4 Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 05/8/2014 của Ủy ban nhân dân huyện X đã nêu “*Nguồn gốc đất diện tích 6.624m² đất thuộc thửa 115 và một phần thửa 136, tờ bản đồ số 33, thị trấn TM đo đạc năm 2007. Năm 1978 ông Nguyễn H1 đã đưa diện tích đất trên vào Hợp tác xã nông nghiệp TN quản lý nhưng do đất xấu Hợp tác xã không quản lý sử dụng*”. Do đó, diện tích đất trên chưa được xem là cụ H1 và cụ TL1 đưa vào Hợp tác xã.

Quá trình giải quyết vụ án ông N và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N cho rằng nguồn gốc đất này là do ông N, bà TN1 xin phục hóa và trực tiếp canh tác, sử dụng cho đến nay. Tuy nhiên, tại biên bản thỏa thuận ngày 24/11/2014 ông N, ông VT đều thừa nhận diện tích đất trên là của vợ chồng cụ H1, cụ TL1 tạo lập trong quá trình chung sống nên đã thống nhất tự phân chia tài sản theo đó ông VT được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.500m² thuộc một phần thửa 169, tờ bản đồ số 11 (nay là thửa 115), phần còn lại ông N sử dụng (bút lục số 01). Tuy nhiên, sau đó ông N đã không thực hiện thỏa thuận nói trên nên dẫn đến các bên phát sinh tranh chấp.

Tại phiên tòa hôm nay những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N cho rằng đất chưa được cấp cho ai nên việc phân chia diện tích đất nói trên do cha, mẹ để lại theo như thỏa thuận là không đúng quy định của pháp luật là không có cơ sở bởi lẽ theo mục d phần 4 Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 05/8/2014 của Ủy ban nhân dân huyện X đã nêu “Ông Nguyễn N là những người sử dụng đất ổn định, đủ cơ sở xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai”. Như vậy Ủy ban nhân dân huyện X khẳng định diện tích đất này đủ cơ sở để được xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc ông N và ông VT thỏa thuận thống nhất ông N giao cho ông VT được sử dụng 1.500m² đất nói trên là hoàn toàn phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng tại khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 thì: *“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”* nên cho rằng ông VT, ông N không có quyền thỏa thuận phân chia đất là không phù hợp với bản chất của vụ án.

Như vậy, việc thỏa thuận nói trên của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên nay ông VT yêu cầu đòi lại phần đất có diện tích 1.500m² mà các bên đã thỏa thuận phân chia trước đó và xin được nhận bằng giá trị là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận.

Theo kết quả chứng thư thẩm định giá do Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai thực hiện thì giá bình quân của diện tích đất nông nghiệp này là 1.200.000đ/m²; như vậy quyền sử dụng đất 1.500m² có giá trị là: 1.500m² x 1.200.000đ/m² = 1.800.000.000đ (1).

[4.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu được chia 500m² (trong đó có 100m² đất ở) của diện tích đất 2.675m² (trong đó có 300m² đất ở) thuộc thửa 259, tờ bản đồ số 21 (số liệu cũ là thửa 284) và xin được nhận bằng giá trị thì thấy rằng:

Về nguồn gốc diện tích đất trên thì cả ông N và ông VT đều xác định diện tích đất trên là của cụ H1 và cụ TL1 để lại; quá trình xác minh các hộ dân xung quanh cũng thể hiện điều này (BL 314-317). Do đó, căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Như đã xác định ở trên cụ H1 và cụ TL1 chết không để lại di chúc, chỉ có hai con là ông VT và ông N, ngoài ra không có con nuôi hay con riêng nào khác nên xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hớn, cụ Lưu là ông VT và ông N; mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế bằng nhau.

Tuy nhiên, ông N chết năm 2018 nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N là bà Phạm TN1 và 08 người con là ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC là người được hưởng.

Đồng thời, theo Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao thì: *“Trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế, có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nhưng không đồng ý việc chia thừa kế (vì cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế), không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức”*. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần tính công sức đóng góp trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế của ông N.

Theo kết quả chứng thư thẩm định giá do Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai thực hiện thì giá trị tài sản tranh chấp là 5.869.050.000đ; công sức đóng góp của ông N là: $5.869.050.000đ \times 10\% = 586.905.000đ$; giá trị di sản thừa kế còn lại là: $5.869.050.000đ - 586.905.000đ = 5.282.145.000đ$; mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị $2.641.072.500đ (5.282.145.000đ/2)$.

Ông VT chỉ xin nhận giá trị của $500m^2$ (trong đó có $100m^2$ đất ở); ít hơn kỷ phần thừa kế lẽ ra ông VT được hưởng; xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần chấp nhận.

Như vậy quyền sử dụng đất nông nghiệp có diện tích $400m^2$ có giá trị là: $400m^2 \times 2.100.000đ/m^2 = 840.000.000đ$; quyền sử dụng đất thổ cư có diện tích $100m^2$ có giá trị là: $100m^2 \times 2.900.000đ/m^2 = 290.000.000đ$; tổng cộng là $1.130.000.000đ (2)$.

Tổng cộng của hai khoản (1) và (2) có giá trị là 2.930.000.000đ.

Do hiện nay ông N đã chết; tuy nhiên di sản của ông N để lại chưa chia; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N đang trực tiếp quản lý, sử dụng khối di sản này nên cần buộc những người này có trách nhiệm thanh toán cho ông VT số tiền nói trên là phù hợp.

[4.4] Do chia cho ông VT được hưởng giá trị bằng tiền nên không cần thiết phải hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 262986 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Nguyễn N và bà Phạm TN1 ngày 13/01/2005 đối với diện tích 300m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 8, thị trấn TM, huyện X; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 335979 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Nguyễn N và bà Phạm TN1 ngày 21/01/2000 đối với diện tích 1.672m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 8 thị trấn TM, huyện X và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 170267 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Nguyễn N và bà Phạm TN1 ngày 05/3/2015 đối với diện tích 5.353,9m² thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 33 thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Bà TN1 và các con được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên; việc mở thừa kế, tranh chấp di sản thừa kế của ông N để lại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[5] Đối với yêu cầu xác minh thu thập thêm chứng cứ để làm rõ việc ông VT đã được hưởng di sản của cụ Nguyễn H1 và cụ Đỗ TL1 của ông Phạm HS, người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm TN1, thì thấy rằng: Như đã phân tích các diện tích đất nói trên là di sản thừa kế của cụ H1, cụ TL1 để lại. Đồng thời, hai cụ chết không để lại di chúc; anh em của ông VT đã thỏa thuận chia một phần nên theo quy định của pháp luật về thừa kế thì các di sản này được chia theo quy định của pháp luật mà không phụ thuộc vào các di sản khác và trong phạm vi khởi kiện của ông VT. Do đó, việc yêu cầu xác minh thu thập chứng cứ nói trên là không cần thiết.

[6] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tại phiên tòa hôm nay đề nghị hủy án sơ thẩm do xác định sai quan hệ tranh chấp; không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế là không đúng; chưa xem xét công sức tôn tạo của đương sự; xét thấy những sai sót này của cấp sơ thẩm được cấp phúc thẩm khắc phục được; việc hủy Bản án sơ thẩm để giao giải quyết lại cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án nên cần chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn VT; sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định là phù hợp.

[7] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá chi phí hết 78.295.440 (ông VT đã tạm nộp và được quyết toán xong).

Xét thấy, việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá là cần thiết cho việc giải quyết vụ án; đồng thời do chấp nhận việc chia di sản thừa kế

và đòi tài sản của ông VT nên cần buộc nguyên đơn và ông N, nay là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N mỗi bên phải ½ chi phí này là có căn cứ. Cụ thể: Buộc bà Phạm TN1, ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn VT số tiền 39.147.720đ.

[8] Về án phí:

Lẽ ra ông VT, ông N (hiện nay đã chết) và bà TN1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận. Tuy nhiên hiện nay các đương sự đều trên 60 tuổi; là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho các đương sự vừa nêu là có căn cứ.

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông VT không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, các Điều 157, 158, 165, 166 và 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Thông tư 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp thừa kế;
- Căn cứ Điều 216 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các khoản 2, 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 07/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn VT, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Xác định thêm quan hệ tranh chấp của vụ án là “Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất”.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn VT về việc “Tranh chấp di sản thừa kế, kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất” với ông Nguyễn N (đã chết); những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông N là bà Phạm TN1, ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC.

2.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn H1 và cụ Đỗ TL1 là ông Nguyễn VT và ông Nguyễn N.

2.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn N là bà Phạm TN1, ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC.

2.3. Xác định lô đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.680m² (trong đó có 300m² đất thổ cư) thuộc một phần thửa 284, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa 259, tờ bản đồ số 21) tọa lạc tại thị trấn TM, huyện X là di sản thừa kế của cụ Nguyễn H1 và cụ Đỗ TL1 để lại.

2.4. Xác định lô đất nông nghiệp có diện tích theo đo đạc thực tế là 7.070,8m² thuộc các thửa 113, 115, 136 tờ bản đồ số 33 thị trấn TM, huyện X là di sản thừa kế của cụ Nguyễn H1 và cụ Đỗ TL1 để lại, là tài sản chung của ông N và ông VT; đã được ông N và ông VT phân chia, trong đó ông VT được quyền sử dụng 1.500m².

2.5. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn N là bà Phạm TN1, ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn VT số tiền 2.930.000.000đ (hai tỷ chín trăm ba mươi triệu đồng).

2.6. Bà Phạm TN1, ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC được quyền quản lý và sử dụng lô đất có diện tích 300m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 8 thị trấn TM, huyện X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB262986 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 13/01/2005 cho ông Nguyễn N, bà Phạm TN1; lô đất có diện tích 1.672m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 8 thị trấn TM, huyện X (nay là thửa 259, tờ bản đồ số 21) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P335979 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 21/01/2000 cho ông Nguyễn N, bà Phạm TN1; lô đất có diện tích 5.353,9m² thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 33 thị trấn TM, huyện X, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 170267 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 05/1/2015 cho ông Nguyễn N và bà Phạm TN1. Việc mở thừa kế, tranh chấp di sản thừa kế của ông N để lại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tổ tụng: Ông VT và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông N là bà Phạm TN1, ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn

TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC mỗi bên phải chịu 39.147.720đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản.

Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N là bà Phạm TN1, ông Nguyễn VC, ông Nguyễn VC1, bà Nguyễn TM, bà Nguyễn TP, bà Nguyễn TL, bà Nguyễn TKD, ông Nguyễn VH1, ông Nguyễn PC phải trả cho ông Nguyễn VT số tiền 39.147.720đ (ba mươi chín triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn VT và bà Phạm TN1.

- Án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí Dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn VT.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7^a, 7^b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND huyện X (01);
- Chi cục THADS huyện X (01);
- Dương sự (13);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Châu Thạch